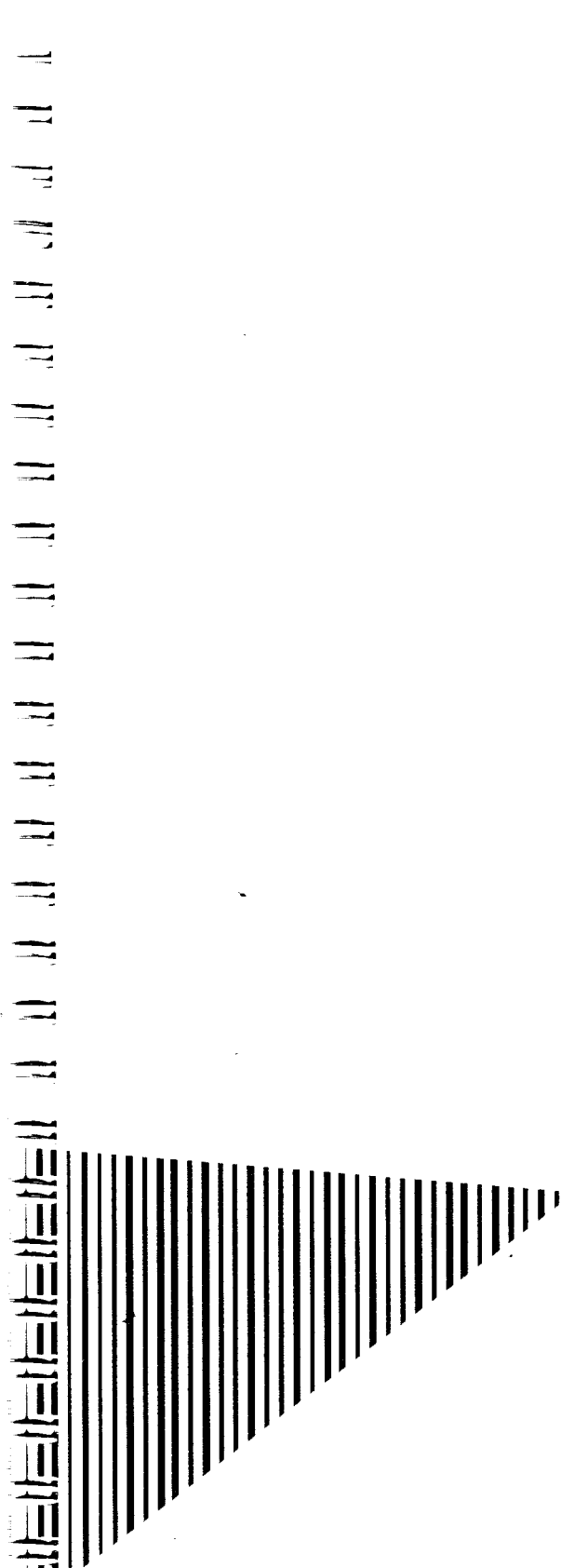




Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Các Báo cáo Tài chính Riêng Giữa niên độ đã được soát xét
theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các
Tổ chức Tín dụng Việt Nam

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 63



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010.

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “SHB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2010, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) công ty con và mười sáu (16) chi nhánh cấp một tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Tóm tắt về kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng như sau:

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 triệu đồng</i>	<i>2009 triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế	237.610	317.839
Lợi nhuận chưa phân phối	352.349	274.345

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</i>
Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phan Huy Chí	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Thoại	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</i>
Bà Đàm Ngọc Bích	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lương Đức Chính	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</i>
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 5 năm 2007
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Bà Ninh Thị Lan Phương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 7 năm 2008

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng đầu năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong giai đoạn này. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 8 năm 2010

Số tham chiếu: 60829147/14473258

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã thực hiện soát xét bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ kèm theo vào ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("Ngân hàng"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo (sau đây gọi tắt là "các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ") được trình bày từ trang 5 đến trang 63. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý đến *Thuyết minh số 10 - Dự phòng rủi ro tín dụng*. Theo yêu cầu của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005, các tổ chức tín dụng phải trích lập dự phòng chung đầy đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định này. Ngân hàng có kế hoạch sẽ trích lập đầy đủ dự phòng chung vào cuối năm tài chính 2010.

Chúng tôi cũng xin lưu ý, giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 là giai đoạn kế toán giữa niên độ đầu tiên của Ngân hàng. Vì thế Ngân hàng sử dụng số liệu trên các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của năm 2009 làm số liệu đầu kỳ và trình bày các số liệu này trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích tham khảo.



Ernst & Young Vietnam W.
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 08 năm 2010

Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Chí Cường
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 1103/KTV

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

	Thuyết minh	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	198.751	138.996
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	5	750.487	920.132
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	3.439.410	6.357.319
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	6.1	3.439.410	6.357.319
Cho vay các TCTD khác		-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	7	-	16.500
Chứng khoán kinh doanh		-	16.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	8	3.488	3.663
Cho vay khách hàng		18.239.527	12.701.664
Cho vay khách hàng	9	18.379.762	12.828.748
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(140.235)	(127.084)
Chứng khoán đầu tư	11	6.633.655	4.865.643
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	3.709.168	3.335.951
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	2.936.365	1.540.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(11.878)	(10.808)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	330.889	289.799
Đầu tư vào công ty con	12.1	20.000	20.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	12.2	310.889	269.799
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	13	847.528	852.497
Tài sản cố định hữu hình	13.1	119.746	124.910
Nguyên giá tài sản cố định		163.141	157.869
Hao mòn tài sản cố định		(43.395)	(32.959)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	13.2	727.782	727.587
Nguyên giá tài sản cố định		731.301	729.942
Hao mòn tài sản cố định		(3.519)	(2.355)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác	14	3.421.669	1.326.900
Các khoản phải thu		1.533.535	405.085
Các khoản lãi, phí phải thu		355.662	307.391
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	14.3	1.532.472	614.424
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		33.865.404	27.473.113

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	1.716.931	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	4.890.104	9.943.404
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	4.890.104	9.943.404
Vay các TCTD khác		-	-
Tiền gửi của khách hàng	17	19.617.005	14.686.384
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác		-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	18	58.447	31.884
Phát hành giấy tờ có giá	19	4.504.400	-
Các khoản nợ khác		600.857	394.962
Các khoản lãi, phí phải trả		306.242	171.248
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	290.271	220.155
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10	4.344	3.559
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		31.387.744	25.056.634
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	22	2.477.660	2.416.479
Vốn của TCTD		2.042.740	2.043.043
Vốn điều lệ		2.000.000	2.000.000
Vốn đầu tư XDCH		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		48.000	48.000
Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(4.957)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD	22	95.163	99.091
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	(12.592)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	22	352.349	274.345
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.477.660	2.416.479
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		33.865.404	27.473.113

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		12.191	8.981
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		342.995	682.890
Bảo lãnh khác		739.539	520.478
	37	1.094.725	1.212.349

Người lập

Ông Nguyễn Tuấn Khải
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 08 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	1.451.116	1.662.188
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(994.556)	(1.019.302)
Thu nhập lãi thuần		456.560	642.886
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		22.826	39.244
Chi phí hoạt động dịch vụ		(6.655)	(17.949)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	27	16.171	21.295
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	28.446	52.487
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	9.910	31.939
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	(1.070)	43.361
Thu nhập từ hoạt động khác		52.706	18.012
Chi phí hoạt động khác		(360)	(2.434)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	31	52.346	15.578
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	41.690	46.936
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		604.053	854.482
Chi phí tiền lương		(109.820)	(142.436)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	13	(11.600)	(17.986)
Chi phí hoạt động khác		(142.958)	(177.419)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(264.378)	(337.841)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		339.675	516.641
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(36.758)	(108.501)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		302.917	408.140
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(65.307)	(90.301)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(65.307)	(90.301)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		237.610	317.839
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	1.188	1.589

Người lập

Ông Nguyễn Tuấn Khải
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 8 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU KỲ		274.345	167.512
Lợi nhuận thuần trong kỳ		237.610	317.839
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		511.955	485.351
Trừ:			
Trích lập các quỹ dự trữ của năm trước		-	(5.024)
Tạm trích các quỹ trong kỳ		-	(46.087)
Trả cổ tức cho năm trước	22	(159.606)	(159.836)
Các khoản khác		-	(59)
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI CUỐI KỲ		352.349	274.345

Người lập

[Signature]

Ông Nguyễn Tuấn Khải
Kế toán

Người phê duyệt

[Signature]

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

[Signature]

Ông Nguyễn Văn Lễ
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 8 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LỀ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng</i>	<i>2009 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		963.900	1.608.021
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(850.883)	(981.006)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		16.171	21.290
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		474.612	(35.538)
Thu nhập khác		89	10.551
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		519	1.197
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(252.691)	(326.402)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21	(70.699)	(74.071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		281.018	224.042
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(43.000)	(539.946)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.752.869)	(2.423.694)
(Tăng)/giảm các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác		175	(3.294)
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(5.551.014)	(6.576.049)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		-	-
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(1.978.279)	(86.930)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	1.716.931	-
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(5.053.300)	7.708.320
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		4.930.621	5.178.241
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	4.504.400	-
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		26.563	6.412
Tăng/(giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác		-	-
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		82.111	(3.017)
Chi từ các quỹ của TCTD	22	(2.972)	(5.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.839.615)	3.478.571
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(66.321)	(108.442)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	397
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(41.090)	(36.000)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	501.000
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		36.137	37.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(71.274)	394.430

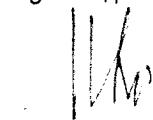
Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

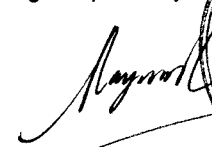
	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	22	(159.606)	(223.465)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	22	(303)	(2.606)
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(159.909)	(226.071)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.070.798)	3.646.930
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		6.421.447	2.774.517
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	34	3.350.649	6.421.447

Người lập



Ông Nguyễn Tuấn Khải
Kế toán

Người phê duyệt

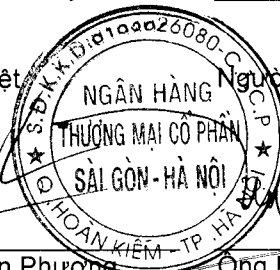


Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 8 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “SHB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 400 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010 là 2.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 2.000.000 triệu đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phan Huy Chí	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Thoại	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Bà Đàm Ngọc Bích	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lương Đức Chính	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</i>
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 5 năm 2007
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Bà Ninh Thị Lan Phương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 7 năm 2008

Trụ sở

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2010, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) công ty con, mười sáu (16) chi nhánh cấp một và bảy mươi ba (73) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Ngân hàng có một (01) công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB, hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay theo quyết định thành lập số 52A/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị SHB ngày 16 tháng 3 năm 2009 và Quyết định số 508/2009/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 3 năm 2009.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 1.445 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.332 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ* (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.2 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3 *Kỳ kế toán giữa niên độ*

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Số liệu đầu kỳ*

Theo của Thông tư số 09/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 1 năm 2010 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng phải lập và công bố thông tin về các báo cáo tài chính giữa niên độ (sáu tháng đầu năm) đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

Năm 2010 là năm đầu tiên Ngân hàng thực hiện lập các báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định trên. Do đó, các số liệu đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được sử dụng làm số đầu kỳ cho mục đích tham khảo.

2.5 *Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng*

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn sáu tháng.

2.6 *Dự phòng rủi ro tín dụng*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, các tổ chức tín dụng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Điều 3 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN quy định ít nhất mỗi quý một lần, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ gốc và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý (tháng) trước. Riêng đối với quý IV, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng 12, tổ chức tín dụng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày 30 tháng 11. Áp dụng Điều 3 nói trên; cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chi phí dự phòng của quý II được Ngân hàng hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý tiếp theo.

2.7 Chứng khoán kinh doanh

Các chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các chứng khoán này tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc, trừ dự phòng giảm giá, nếu có.

Đối với các chứng khoán kinh doanh là các cổ phiếu niêm yết, dự phòng giảm giá được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Đối với các chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Bất kỳ một khoản giảm giá hoặc tổn thất ước tính nào của những chứng khoán loại này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

2.8 Chứng khoán đầu tư

2.8.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Các chứng khoán này sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có sự sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

2.8.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.8.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng để bán, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp tính và trích lập dự phòng giảm. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "*Cho vay khách hàng*" trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

2.11 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.14 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

2.15 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 tại Thuyết minh số 45). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng. Do vậy, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản chênh lệch tỷ giá này được Ngân hàng theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và sẽ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm 31 tháng 12.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

2.18 Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm tài chính.

Lợi nhuận thực hiện từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 không được phân phối vào các quỹ dự trữ bắt buộc mà sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên vào cuối năm tài chính dựa theo kết quả kinh doanh năm của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

2.21 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục "*Các khoản nợ khác*" của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.22 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Ngân hàng dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán được chi tiết như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 tại Thuyết minh số 45). Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán tương tự khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ.

2.24 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.25 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng.

2.26 Lợi ích của nhân viên

2.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

2.26.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64/1999/TT-BTC được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC.

2.26.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

3.1 Thông tin Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị: triệu đồng

	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Kinh doanh và huy động vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010						
1. Doanh thu từ hoạt động tín dụng	960.401	-	-	-	-	960.401
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	347.020	-	-	-	347.020
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh vốn	-	-	-	195.295	-	195.295
4. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	-	-	22.826	-	-	22.826
5. Doanh thu từ kinh doanh ngoại tệ	-	-	-	28.099	-	28.099
6. Doanh thu từ công cụ phái sinh tiền tệ	-	-	-	14.861	-	14.861
7. Doanh thu phân bổ	14.809	255	4.012	16.158	17.471	52.705
8. Các chi phí trực tiếp	(663.748)	(256.590)	(6.655)	(126.559)	-	(1.053.552)
9. Chi phí phân bổ	(74.383)	(1.282)	(20.153)	(81.162)	(87.758)	(264.738)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	237.079	89.403	30	46.692	(70.287)	302.917
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010						
1. Tài sản bộ phận	18.595.188	6.964.545	198.753	4.193.385	-	29.951.871
2. Tài sản phân bổ	1.099.581	18.958	1.470.622	27.083	1.297.289	3.913.533
Tổng tài sản	19.694.769	6.983.503	1.669.375	4.220.468	1.297.289	33.865.404
1. Nợ phải trả bộ phận	(4.344)	-	(124.781)	(30.968.348)	-	(31.097.473)
2. Nợ phân bổ	(81.557)	(1.406)	(109.078)	(2.009)	(96.221)	(290.271)
Tổng công nợ	(85.901)	(1.406)	(233.859)	(30.970.357)	(96.221)	(31.387.744)

3.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Các hoạt động trọng yếu của Ngân hàng đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>30/6/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	135.227	85.090
Tiền mặt bằng ngoại tệ	63.524	53.906
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
	198.751	138.996

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	<i>30/6/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	750.487	920.132
Tiền gửi khác	-	-
	750.487	920.132

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,10%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2009: 1,20%/năm và 0,50%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 6 năm 2010, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 4,00% tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 2,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 6 năm 2010 được duy trì tại NHNN là 407.859 triệu đồng và 3.536.775 USD (65.586 triệu đồng).

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

6. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/6/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	3.439.410	6.357.319
Cho vay các TCTD khác	-	-
	3.439.410	6.357.319

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

6.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	183.265	121.303
Bằng VNĐ	9.994	10.017
Bằng ngoại tệ, vàng	173.271	111.286
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.256.145	6.236.016
Bằng VNĐ	2.592.270	5.635.448
Bằng ngoại tệ, vàng	663.875	600.568
	3.439.410	6.357.319

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh cuối kỳ kế toán bao gồm:

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	-
Chứng khoán nợ Chính phủ	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn	-	16.500
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	16.500
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	-	16.500

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn	-	16.500
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	16.500
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
	-	16.500

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		<i>Giá trị tài sản/ (công nợ) ròng triệu đồng</i>
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	
Tại ngày 30/06/2010				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	323.871	3.495	(7)	3.488
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	323.692	3.495	-	3.495
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	179	-	(7)	(7)
Tại ngày 31/12/2009				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	721.327	416.958	(413.295)	3.663
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	721.327	416.958	(413.295)	3.663

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/6/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	17.991.426	12.813.853
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	12.093
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	39.148	2.802
Cho vay khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	349.188	-
	18.379.762	12.828.748

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 Lãi suất bình quân %/năm</i>	<i>2009 Lãi suất bình quân %/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VNĐ	12,00	11,99
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	6,20	6,04

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ, USD và EUR.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.573.220	12.414.107
Nợ cần chú ý	416.804	56.445
Nợ dưới tiêu chuẩn	62.368	50.895
Nợ nghi ngờ	69.374	148.830
Nợ có khả năng mất vốn	257.996	158.471
	18.379.762	12.828.748

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	12.394.289	7.555.672
Nợ trung hạn	4.308.175	3.924.482
Nợ dài hạn	1.677.298	1.348.594
	18.379.762	12.828.748

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2010 triệu đồng	%	31/12/2009 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	10.885.473	59,22	9.657.554	75,28
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	913.812	4,97	406.792	3,17
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	59.314	0,33	56.005	0,44
Công ty TNHH Nhà nước	794.835	4,32	609.842	4,76
Công ty TNHH tư nhân	3.127.533	17,02	2.910.404	22,69
Công ty cổ phần Nhà nước	1.291.125	7,02	851.654	6,64
Công ty cổ phần khác	4.078.414	22,19	2.793.064	21,77
Công ty hợp danh	27.246	0,15	122.351	0,95
Doanh nghiệp tư nhân	349.678	1,90	186.205	1,45
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	231.673	1,26	328.918	2,56
Kinh tế tập thể	11.843	0,06	1.392.319	10,85
Cho vay cá nhân	7.493.139	40,77	3.071.612	23,94
Cho vay khác	1.150	0,01	99.582	0,78
	18.379.762	100,00	12.828.748	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2010 triệu đồng	%	31/12/2009 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	415.528	2,26	2.656.136	20,70
Thủy sản	50.059	0,28	156.645	1,22
Công nghiệp khai thác mỏ	1.148.410	6,25	1.374.825	10,72
Công nghiệp chế biến	2.312.962	12,58	690.746	5,39
SX và PP điện khí đốt và nước	60.614	0,33	31.430	0,24
Xây dựng	1.632.950	8,88	1.170.496	9,12
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	5.517.515	30,02	784.085	6,11
Khách sạn và nhà hàng	371.114	2,02	59.620	0,46
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	913.267	4,97	314.494	2,45
Hoạt động tài chính	203.301	1,11	184.490	1,44
Hoạt động khoa học và công nghệ	800	0,00	39.663	0,31
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	1.183.765	6,44	86.194	0,67
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng (Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc)	2.987	0,02	1.621	0,01
Giáo dục và đào tạo	18.962	0,10	5.600	0,05
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	6.076	0,03	25.272	0,20
Hoạt động văn hoá thể thao	28.724	0,16	1.445	0,01
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	4.486.910	24,41	330.543	2,58
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	5.363	0,03	877	0,01
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	-	-	30.634	0,24
Ngành khác	20.455	0,11	4.883.932	38,07
	18.379.762	100,00	12.828.748	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 thuộc Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo Điều 3 của Quyết định này, Ngân hàng tính và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng hàng quý trong vòng 15 ngày làm việc đầu tiên của quý tiếp theo.

Vì vậy, số dư dự phòng rủi ro tín dụng trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 phản ánh số dư phòng rủi ro tín dụng cuối quý I năm 2010. Số dư dự phòng cuối quý II năm 2010 đã được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Ngân hàng quý III năm 2010.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

	30/06/2010 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	140.235
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	4.344
	144.579

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ của giai đoạn hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	74.414	56.229	130.643
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	35.972	785	36.757
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(16.326)	(6.495)	(22.821)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	94.060	50.519	144.579

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm trước bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	11.849	14.125	25.974
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	66.254	42.247	108.501
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.689)	(143)	(3.832)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	74.414	56.229	130.643

(*): Dự phòng chung bao gồm dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng và dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách Phân loại Nợ và Trích lập Dự phòng Rủi ro Tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay(**) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng cần trích triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.958.320	-	97.187	97.187
Nợ cần chú ý	126.756	2.815	951	3.766
Nợ dưới tiêu chuẩn	33.247	1.081	250	1.331
Nợ nghi ngờ	74.598	11.078	559	11.637
Nợ có khả năng mất vốn	268.941	79.086	-	79.086
	13.461.862	94.060	98.947	193.007

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng cần phải trích lập tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng(**) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng cần trích triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.241.230	-	9.309	9.309
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	1.241.230	-	9.309	9.309

(**): Số dư vào ngày 31 tháng 3 năm 2010

Theo Điều 9 - Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng cần phải trích lập đủ dự phòng chung (0,75%) trong thời gian 5 năm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực (từ ngày 10 tháng 5 năm 2005). Số dự phòng chung cuối quý I của Ngân hàng đạt 0,35% dư nợ cho vay và các cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4. Ngân hàng có kế hoạch trích lập dự phòng chung đạt 0,75% dư nợ cho vay và các cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 vào quý III năm 2010.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>30/6/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.709.168	3.335.951
<i>Chứng khoán nợ</i>	<i>3.689.085</i>	<i>3.316.013</i>
Chứng khoán nợ Chính phủ	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	648.018	602.095
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.041.067	2.713.918
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
<i>Chứng khoán vốn</i>	<i>20.083</i>	<i>19.938</i>
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.200	11.200
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	8.883	8.738
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(11.878)	(10.808)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.936.365	1.540.500
<i>Chứng khoán nợ</i>	<i>2.629.634</i>	<i>1.040.500</i>
Chứng khoán nợ Chính phủ	306.731	500.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
<i>Chứng khoán vốn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	6.633.655	4.865.643

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

11.1.1 Chứng khoán nợ

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	600.000	648.018	600.000	602.095
Trái phiếu NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	300.000	322.300	300.000	302.095
Trái phiếu NH TMCP Nhà Hà Nội	100.000	107.278	100.000	100.000
Trái phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương tín	100.000	109.292	100.000	100.000
Trái phiếu NH TMCP Hàng hải Việt Nam	100.000	109.148	100.000	100.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.876.000	3.041.067	2.716.000	2.713.918
Trái phiếu Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	36.000	38.456	36.000	36.000
Trái phiếu Tổng công ty Xây dựng số 1	300.000	323.300	300.000	300.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	100.000	101.531	100.000	100.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco	50.000	50.267	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	300.000	319.447	-	-
Các trái phiếu khác	2.090.000	2.208.066	2.280.000	2.277.918
	3.476.000	3.689.085	3.316.000	3.316.013

Trái phiếu do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có thời hạn 5 năm, lãi suất 8,15%/năm và 9,50%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội phát hành có kỳ hạn 2 năm, lãi được trả hàng năm, lãi suất là 10,50%/năm trong năm đầu tiên và thả nổi trong năm thứ hai (được xác định bằng 2,80%/năm cộng (+) lãi suất bình quân của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi cuối kỳ được công bố bởi bốn (04) ngân hàng lớn tại Việt Nam tại ngày xác định lãi suất trái phiếu; hoặc được xác định bằng lãi suất trần áp dụng đối với huy động trái phiếu của các ngân hàng thương mại được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (nếu có) tại ngày xác định lãi suất; tùy theo cách nào cho kết quả thấp hơn thì lãi suất tính theo cách đó được áp dụng).

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín phát hành có thời hạn 3 năm, lãi suất 10,50%/năm cho năm thứ nhất và lãi suất thả nổi từ năm thứ hai (được xác định bằng 2,75%/năm cộng (+) lãi suất bình quân của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bằng đồng Việt Nam, thanh toán cuối kỳ của bốn (04) ngân hàng thương mại lớn tại Việt Nam tại ngày xác định lãi suất; hoặc được xác định bằng 1,50 lần lãi suất cơ bản do NHNN công bố tại mỗi ngày xác định lãi suất hoặc mức lãi suất cao nhất khác áp dụng theo quy định tại Quyết định 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc NHNN về cơ chế lãi suất cơ bản đối với các khoản vay bằng đồng Việt Nam; tùy theo cách nào cho kết quả thấp hơn thì lãi suất tính theo cách đó được áp dụng); lãi được trả hàng năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

11.1.1 Chứng khoán nợ (tiếp theo)

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam phát hành có thời hạn 2 năm, lãi suất 10,50%/năm cho năm thứ nhất và lãi suất thả nổi từ năm thứ hai (được xác định bằng 2,60%/năm cộng (+) lãi suất bình quân của các lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bằng VNĐ, thanh toán cuối kỳ được công bố bởi bốn (04) ngân hàng thương mại lớn tại Hà Nội); lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Tổng công ty Lắp máy Việt Nam phát hành có thời hạn 5 năm, lãi suất 8,80%/năm và lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Tổng công ty Xây dựng số 1 phát hành có thời hạn 3 năm, lãi suất 12,00%/năm, trả một lần cho năm đầu tiên, lãi suất được thả nổi định kỳ 6 tháng bắt đầu từ năm thứ 2 (được xác định bằng 3,00%/năm cộng (+) bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau 12 tháng của Hội sở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội), lãi trả định kỳ 6 tháng từ năm thứ hai.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh phát hành có thời hạn 3 năm, lãi được trả 6 tháng một lần, lãi suất 11,00%/năm áp dụng cho kỳ trả lãi đầu tiên, lãi suất thả nổi định kỳ 6 tháng bắt đầu từ năm thứ 2, được xác định bằng 3,50%/năm cộng (+) lãi suất huy động trả sau 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không nhỏ hơn 11,00%/năm.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco phát hành có thời hạn 3 năm, lãi suất 15,00%/năm cho năm đầu tiên. Lãi suất được thả nổi từ năm thứ 2, được điều chỉnh một năm/lần vào ngày đầu tiên của từng kỳ hạn, được xác định bằng lãi suất huy động bình quân kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng (+) 3,00%/năm.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà có thời hạn 5 năm, lãi suất 13,00% cho năm đầu tiên. Các năm sau lãi suất được thả nổi và được tính theo nguyên tắc bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Hội sở chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tại ngày trả lãi hàng năm của trái phiếu và cộng thêm (+) 2,50%/năm.

Các trái phiếu khác có thời hạn từ 2 đến 10 năm, lãi suất từ 9,40%/năm đến 15,00%/năm, lãi được trả hàng năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

11.1.2 Chứng khoán vốn

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2010		31/12/2009	
	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD khác	11.200		11.200	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.440	0,09	10.440	0,09
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	760	0,01	760	0,01
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	8.883		8.738	
Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	89	0,10	86	0,10
Công ty CP Cơ điện lạnh	1.540	0,27	1.540	0,27
Công ty CP Hàng hải Hà Nội	294	0,22	294	0,22
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	2.020	0,51	1.948	0,51
Tổng công ty CP Khoan và DV Khoan Dầu khí	820	0,04	800	0,04
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. HCM	710	0,09	660	0,09
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	727	0,66	727	0,66
Công ty CP Nông dược H.A.I	913	0,63	913	0,63
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.770	0,10	1.770	0,10
	20.083		19.938	

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	2.540.500	2.629.634	1.040.500	1.040.500
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	500	537	500	500
Trái phiếu Chính phủ	2.540.000	2.629.097	1.040.000	1.040.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	300.000	306.731	500.000	500.000
Kỳ phiếu NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	500.000	500.000
Kỳ phiếu NH TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	300.000	306.731	-	-
	2.840.500	2.936.365	1.540.500	1.540.500

Trái phiếu Kho bạc Nhà nước có kỳ hạn 5 năm, lãi suất 8,60%/năm và lãi được trả hàng năm. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ có kỳ hạn 3 đến 5 năm, lãi suất từ 8,70%/năm đến 11,90%/năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín nghĩa phát hành có kỳ hạn 11 tháng, lãi suất 10,49%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ kế toán bao gồm:

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	20.000	20.000
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	310.889	269.799
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	-
	330.889	289.799

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ kế toán bao gồm:

	Lĩnh vực hoạt động	30/6/2010		31/12/2009	
		Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB	Tài chính ngân hàng	20.000	100,00	20.000	100,00
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		-		-	
		20.000		20.000	

Thông tin, số liệu tài chính của công ty con của Ngân hàng từ báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010:

	Tổng tài sản triệu đồng	Tổng công nợ triệu đồng	Tổng doanh thu triệu đồng	Tổng chi phí(*) triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế triệu đồng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SHB	191.542	132.200	55.275	(3.525)	38.820

(*): Không bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104006217 ngày 04 tháng 05 năm 2009 và thay đổi lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ (khoản nợ có và không có tài sản đảm bảo) được Ngân hàng bàn giao hoặc mua bán nợ tồn đọng các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2010			31/12/2009		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	600	600	0,40	600	600	0,40
Công ty CP Quản lý Quỹ Sài Gòn - Hà Nội	5.200	5.200	10,40	5.200	5.200	10,40
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội	82.180	82.180	8,22	41.090	41.090	10,01
Công ty CP Cao su Phước Hòa	27.859	27.859	0,62	27.859	27.859	0,62
Công ty CP Phát triển An Việt	1.000	1.000	2,00	1.000	1.000	2,00
Công ty CP Bảo hiểm SHB – Vinacomin	30.000	30.000	10,00	30.000	30.000	10,00
Công ty CP ĐT XD Lilama SHB	11.000	11.000	11,00	11.000	11.000	11,00
Công ty CP ĐT Tài chính Nam Việt	1.500	1.500	1,25	1.500	1.500	1,25
Công ty TNHH Sơn Lâm	135.000	135.000	10,69	135.000	135.000	10,69
Công ty CP Thể thao SHB – Đà Nẵng	550	550	11,00	550	550	11,00
Công ty CP Thủy sản Gentraco	8.000	8.000	10,00	8.000	8.000	10,00
Công ty CP Bất động sản An Thịnh	8.000	8.000	10,00	8.000	8.000	10,00
	310.889	310.889		269.799	269.799	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	45.809	19.460	53.738	35.308	3.554	157.869
Mua trong kỳ	496	429	708	3.633	26	5.292
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	39	41	-	-	80
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(100)	-	-	(100)
Số dư cuối kỳ	46.305	19.928	54.387	38.941	3.580	163.141
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.940	4.350	10.821	11.292	556	32.959
Khấu hao trong kỳ	3.377	875	3.688	2.133	396	10.469
Tăng khác	-	9	-	-	-	9
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(42)	-	-	(42)
Số dư cuối kỳ	9.317	5.234	14.467	13.425	952	43.395
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	39.869	15.110	42.917	24.016	2.998	124.910
Tại ngày cuối kỳ	36.988	14.694	39.920	25.516	2.628	119.746

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	42.592	12.199	35.102	21.821	1.100	112.814
Mua trong kỳ	1.965	6.917	14.465	13.579	2.312	39.238
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.223	-	4.662	-	-	5.885
Tăng khác	29	894	-	-	142	1.065
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(491)	(92)	-	(583)
Giảm khác	-	(550)	-	-	-	(550)
Số dư cuối kỳ	45.809	19.460	53.738	35.308	3.554	157.869
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.638	2.267	4.576	5.007	159	15.647
Khấu hao trong kỳ	2.302	1.934	6.387	6.331	374	17.328
Tăng khác	-	149	-	-	23	172
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(142)	(46)	-	(188)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.940	4.350	10.821	11.292	556	32.959
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	38.954	9.932	30.526	16.814	941	97.167
Tại ngày cuối kỳ	39.869	15.110	42.917	24.016	2.998	124.910

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	705.386	4.556	20.000	729.942
Mua trong kỳ	-	1.296	-	1.296
Tăng do riêng kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	63	-	63
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	705.386	5.915	20.000	731.301
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	322	700	1.333	2.355
Khấu hao trong kỳ	159	313	659	1.131
Tăng khác	-	33	-	33
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	481	1.046	1.992	3.519
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	705.064	3.856	18.667	727.587
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010	704.905	4.869	18.008	727.782

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	705.386	3.135	20.000	728.521
Mua trong kỳ	-	1.230	-	1.230
Tăng do riêng kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	191	-	191
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	705.386	4.556	20.000	729.942
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	164	533	1.000	1.697
Khấu hao trong kỳ	158	167	333	658
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	322	700	1.333	2.355
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	705.222	2.602	19.000	726.824
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	705.064	3.856	18.667	727.587

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	355.662	307.391
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	128.697	69.007
Các khoản phải thu	1.404.838	336.078
Tài sản Có khác	1.532.472	614.424
	3.421.669	1.326.900

14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	70.585	53.949
Phần mềm ngân hàng lõi	57.634	15.008
Các tài sản khác	478	50
	128.697	69.007

14.2 Các khoản phải thu

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	63.789	48
Phải thu cán bộ công nhân viên	30.108	48
Phải thu nội bộ khác	33.681	-
Các khoản phải thu bên ngoài	1.341.049	336.030
Phải thu khách hàng	-	106.156
Tài sản ký quỹ	5.396	16.414
Phải thu NSNN	24.226	20.994
Tạm ứng cổ tức	-	159.606
Chi phí chờ phân bổ	48.300	15.312
Phải thu khác	1.263.127	17.548
	1.404.838	336.078

14.3 Tài sản Có khác

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Ủy thác đầu tư	1.484.548	574.902
Chi phí chờ phân bổ	44.942	37.283
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.135	1.135
Tài sản Có khác	1.847	1.104
	1.532.472	614.424

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Vay NHNN	1.716.931	-
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.716.931	-
Vay khác	-	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	1.716.931	-

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	4.890.104	9.943.404
Vay các TCTD khác	-	-
	4.890.104	9.943.404

16.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12.980	33.868
Bằng VNĐ	12.947	33.836
Bằng vàng và ngoại tệ	33	32
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	4.877.124	9.909.536
Bằng VNĐ	4.380.400	8.961.446
Bằng vàng và ngoại tệ	496.724	948.090
	4.890.104	9.943.404

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.378.929	4.086.282
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.520.334	3.883.728
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	1.066	2.385
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	855.283	199.673
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.246	496
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	15.112.000	10.412.550
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6.366.948	3.619.743
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	7.176.286	5.573.781
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	373.006	311.253
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.195.760	907.773
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.295	4.397
Tiền ký quỹ	124.781	183.155
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	90.868	147.513
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	33.913	35.642
	19.617.005	14.686.384

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 lãi suất bình quân %/năm	2009 lãi suất bình quân %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,47	2,44
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,50	2,44
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,50	0,51
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	0,50	8,71
Tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	10,86	9,06
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn USD	11,06	2,94
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng USD	4,15	0,51

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Tiền gửi của TCKT	10.865.064	7.642.941
DN quốc doanh	3.876.643	3.195.582
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	6.611.838	2.716.729
DN có vốn đầu tư nước ngoài	376.583	1.730.630
Tiền gửi của cá nhân	8.751.941	7.003.178
Tiền gửi của các đối tượng khác	-	40.265
	19.617.005	14.686.384

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	57.574	31.014
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	873	870
	58.447	31.884

18.1 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ

Chi tiết các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	kỳ hạn	30/6/2010		kỳ hạn	31/12/2009	
		triệu đồng	lãi suất %/năm		triệu đồng	lãi suất %/năm
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	trên 18 tháng	57.574	10,08	trên 18 tháng	31.014	9,12
		57.574			31.014	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất của các khoản vay này là 10,08%/năm (năm 2009 là 9,12%/năm). Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

18.2 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ

Chi tiết vốn nhận ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	kỳ hạn	30/6/2010		kỳ hạn	31/12/2009	
		triệu đồng	lãi suất %/năm		triệu đồng	lãi suất %/năm
Hiệp hội Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (World bank)	20 năm	873	0,75	20 năm	870	0,75
		873			870	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Kỳ phiếu	3.006.738	-
Dưới 12 tháng	2.803.991	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	202.747	-
Trái phiếu	1.497.662	-
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.497.662	-
Giấy tờ có giá khác	-	-
	4.504.400	-

Kỳ phiếu có kỳ hạn từ 5 tháng tới 1 năm và có lãi suất dao động từ 10,45% tới 11,99%/năm.

Trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng được phát hành vào ngày 10 tháng 4 năm 2010 với mệnh giá 100.000 VNĐ. Trái phiếu có thời hạn 1 năm và lãi suất 10,48%/năm, lãi trả cuối kỳ. Tại thời điểm chuyển đổi, trái phiếu sẽ được chuyển đổi theo tỷ lệ 1:10.

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	3.491	2.180
Các khoản phải trả công nhân viên	901	814
Quỹ trợ cấp mất việc làm	1.333	1.366
Các khoản phải trả nội bộ khác	1.257	-
Các khoản phải trả bên ngoài	286.780	217.975
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm		
TSCĐ	6.463	6.463
Thuế GTGT	512	644
Thuế TNDN	63.814	69.206
Các khoản chờ thanh toán	17.723	45.499
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	2.279	-
Lãi trả trước	96.918	23.170
Chuyển tiền phải trả	84.294	-
Thu nhập chờ phân bổ (*)	-	29.560
Các khoản phải trả khách hàng khác	14.777	43.433
	290.271	220.155

(*) Theo Điều 21 - Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, khi đầu tư góp vốn vào công ty khác bằng tài sản cố định, bên góp vốn ghi nhận phần chênh lệch của tài sản đem đi góp vốn do các bên đánh giá lại vào thu nhập khác hoặc chi phí khác. Do đó, khoản "Thu nhập chờ phân bổ" phát sinh từ việc Ngân hàng đầu tư góp vốn bằng tài sản cố định đang được phân bổ trong các năm trước đã được ghi nhận vào "Thu nhập khác" trong kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	644	84.082	(84.214)	512
Thuế GTGT dịch vụ	603	81.702	(82.009)	296
Thuế GTGT kinh doanh ngoại tệ	41	2.380	(2.205)	216
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	69.206	65.307	(70.699)	63.814
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	2.620	5.476	(7.523)	573
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
	72.470	154.865	(162.436)	64.899

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2009: 25%).

Các Báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	302.917	408.140
<i>Trừ</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(41.690)	(46.936)
Thu nhập từ chứng khoán lần đầu do Kho bạc NN phát hành	-	-
<i>Cộng</i>		
Dự phòng trích (thừa)/thiếu của kỳ trước	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	261.227	361.204
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng theo thuế suất 25% (năm 2009: 25%)	65.307	90.301
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh do Ngân hàng điều chỉnh tăng thu nhập	-	-
Thuế TNDN trong kỳ kế toán	65.307	90.301
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	69.206	52.917
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(70.699)	(74.071)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm trước theo quyết toán thuế	-	59
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	63.814	69.206

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2010 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Số dư đầu kỳ	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị: triệu đồng
	2.000.000	48.000	48.000	(4.957)	13	62.557	32.593	3.928	-	274.345
Số dư đầu kỳ	2.000.000	48.000	48.000	(4.957)	13	62.557	32.593	3.928	-	274.345
Tăng trong kỳ										
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	237.610	237.610
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ										
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(2.972)	-	-	(2.972)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(303)	-	-	-	-	-	(303)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(159.606)	(159.606)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	(956)	(12.592)	-	(13.548)
Số dư cuối kỳ	2.000.000	48.000	48.000	(5.260)	13	62.557	32.593	(12.592)	352.349	2.477.660

(*): Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp "Quỹ khen thưởng và phúc lợi" được phân loại lại từ khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" sang khoản mục "Các khoản nợ khác". Thông tư này không yêu cầu hồi tố vì vậy các số liệu của các khoản tương ứng trong năm 2009 không được phân loại lại.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	30/6/2010			31/12/2009		
	Tổng số	Vốn CP	Vốn CP	Tổng số	Vốn CP	Vốn CP
		phổ thông	ưu đãi		phổ thông	ưu đãi
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	2.000.000	2.000.000	-	2.000.000	2.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	48.000	48.000	-	48.000	48.000	-
Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)	-	(4.957)	(4.957)	-
	2.042.740	2.042.740	-	2.043.043	2.043.043	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010	2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	496.186	467.596
Cổ phiếu phổ thông	496.186	467.596
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	199.503.814	199.532.404
Cổ phiếu phổ thông	199.503.814	199.532.404
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định	Không quy định

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	Không quy định	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Không quy định	Không quy định

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ngân hàng không trích lập các quỹ dự trữ này và sẽ thực hiện trích quỹ dự trữ bắt buộc dựa vào số liệu của năm tài chính theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	237.610	317.839
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	-	-
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.610	317.839
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	200	200
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.188	1.589

24. CỔ TỨC

Ngân hàng có kế hoạch trả cổ tức năm với tỷ lệ 10,50% mệnh giá cho các cổ đông. Trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2010, Ngân hàng đã tạm chi trả cổ tức 6 tháng đầu năm cho các cổ đông với tỷ lệ 8,00% mệnh giá cổ phiếu, tương đương 159.606 triệu đồng.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	195.296	307.905
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	822.069	836.896
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	295.419	275.313
Thu khác từ hoạt động tín dụng	138.332	242.074
	1.451.116	1.662.188

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	905.403	1.016.678
Trả lãi tiền vay	22.030	2.418
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	66.377	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	746	206
	994.556	1.019.302

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22.826	39.244
Hoạt động thanh toán	11.763	18.071
Hoạt động bảo lãnh	8.669	13.617
Hoạt động ngân quỹ	1.586	756
Dịch vụ tư vấn	124	-
Dịch vụ đại lý	75	175
Dịch vụ khác	609	6.625
Chi phí hoạt động dịch vụ	(6.655)	(17.949)
Hoạt động thanh toán	(2.550)	(4.180)
Hoạt động bảo lãnh	-	(1.716)
Hoạt động ngân quỹ	(1.184)	-
Bưu điện, viễn thông	(2.790)	(5.426)
Dịch vụ tư vấn	(83)	-
Dịch vụ khác	(48)	(6.627)
Lãi/(l) thuần từ hoạt động dịch vụ	16.171	21.295

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	42.960	168.270
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	28.099	150.982
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	14.861	17.288
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(14.514)	(115.783)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.070)	(91.056)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(10.444)	(24.727)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28.446	52.487

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	9.910	32.361
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(422)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	9.910	31.939

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	40.001
Thu hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	140	5.220
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(1.210)	(1.860)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1.070)	43.361

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu về hoạt động kinh doanh khác	52.706	18.012
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(360)	(2.434)
	52.346	15.578

32. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	6.690	16.936
- từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	7.052
- từ chứng khoán vốn đầu tư	351	219
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	6.339	9.665
Các khoản thu nhập khác	35.000	30.000
	41.690	46.936

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6.695	15.091
Chi phí cho nhân viên	109.819	142.436
Chi lương và phụ cấp	102.184	131.752
Các khoản chi đóng góp theo lương	6.436	8.253
Chi trợ cấp	1.198	2.428
Chi công tác xã hội	2	3
Chi về tài sản	38.626	58.312
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	11.600	17.986
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.840	5.317
Công tác phí	1.666	5.084
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	174	233
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	4.349	7.011
Chi phí hoạt động khác	103.048	109.674
	264.378	337.841

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	198.751	138.996
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	750.487	920.132
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	183.265	121.303
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.218.146	5.241.016
	3.350.649	6.421.447

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010</i>	<i>Thực tế phát sinh năm 2009</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	1.445	1.332
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	98.539	126.943
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	98.539	126.943
5. Tiền lương bình quân/tháng	11,37	7,94
6. Thu nhập bình quân/tháng	11,37	7,94

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách (triệu đồng)</i>		<i>Giá trị tại thời điểm lập Báo cáo (triệu đồng)</i>	
	<i>30/6/2010</i>	<i>31/12/2009</i>	<i>30/6/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
Bất động sản	13.398.634	11.038.628	13.398.634	11.038.628
Động sản	8.680.081	7.249.665	8.680.081	7.249.665
Chứng từ có giá	5.292.955	2.639.090	5.292.955	2.639.090
Tài sản khác	3.200.093	2.397.062	3.200.093	2.397.062
	30.571.763	23.324.445	30.571.763	23.324.445

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Bảo lãnh tài chính	311.151	190.214
Thư tín dụng trả ngay	317.369	118.511
Thư tín dụng trả chậm	25.626	564.379
Cam kết bảo lãnh khác	440.579	339.245
	1.094.725	1.212.349

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	111.835
Thu cổ tức từ công ty liên quan	41.339

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
Tạm ứng hợp đồng cung cấp dịch vụ quảng cáo	35.882	-
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	5.396	-
Ủy thác đầu tư	2.194.548	-
Tiền gửi không kỳ hạn	-	2.860.591
Tiền gửi có kỳ hạn	-	220.600
Đầu tư vào công ty con	20.000	-

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

				<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
Trong nước	18.379.762	24.507.108	1.094.725	323.871	6.645.534
Nước ngoài	-	-	-	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cảm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại là khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại là khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; và khoản mục Tiền gửi của khách hàng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong thực tế, các khoản cho vay khách hàng có thể có lãi suất thả nổi tùy vào từng hợp đồng cho vay, thời gian định lại lãi suất tối đa là 6 tháng một lần;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng; và
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Không bị ảnh hưởng do biến động lãi suất					Đơn vị: triệu đồng		
	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	198.751	-	-	-	-	-	198.751
Tiền gửi tại NHNN	-	-	750.487	-	-	-	-	750.487
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.501.410	300.000	-	70.000	-	3.439.410
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	3.488	-	-	-	-	-	3.488
Cho vay khách hàng (*)	536.870	899.501	3.939.676	3.911.970	3.272.268	4.735.556	1.083.921	18.379.762
Chứng khoán đầu tư (*)	-	20.084	537	1.346.980	356.997	4.823.855	53.657	6.945.533
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	330.889	-	-	-	-	-	330.889
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	847.528	-	-	-	-	-	847.528
Tài sản Có khác (*)	-	1.161.783	347.712	775.336	775.336	160.000	-	3.421.669
Tổng tài sản	536.870	2.562.523	4.542.533	6.334.286	4.404.603	9.789.411	1.137.578	34.017.517
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(5.882.363)	(324.672)	-	-	-	(6.607.035)
Tiền gửi của khách hàng	-	(124.781)	(11.342.238)	(4.852.363)	(1.803.369)	(407.835)	-	(19.617.005)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	(528)	(1.164)	(6.625)	(31.687)	(17.158)	(58.447)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	(410.736)	(855.772)	(3.237.892)	-	-	(4.504.400)
Các khoản nợ khác	-	(600.857)	-	-	-	-	-	(600.857)
Tổng nợ phải trả	-	(725.638)	(5.588.935)	(2.343.476)	(5.047.886)	(439.522)	(17.158)	(31.387.744)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	536.870	1.836.885	(12.682.596)	(879.222)	(643.283)	9.349.889	1.120.420	2.629.773
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	536.870	1.836.885	(12.682.596)	(879.222)	(643.283)	9.349.889	1.120.420	2.629.773

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.763	51.739	23	63.525
Tiền gửi tại NHNN	-	83.935	-	83.935
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	5.929	2.602.264	7.246	2.615.439
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	6.317	-	6.317
Cho vay khách hàng (*)	166.758	1.995.377	-	2.162.135
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Các tài sản Có khác (*)	2.057	37.701	1	39.759
Tổng tài sản	186.507	4.777.333	7.270	4.971.110
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	(70.212)	(426.545)	-	(496.757)
Tiền gửi của khách hàng	(113.840)	(2.347.536)	(1)	(2.461.377)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(873)	-	(873)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	(457)	(120.163)	-	(120.620)
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	(184.509)	(2.895.117)	(1)	(3.079.627)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.998	1.882.216	7.269	1.891.483
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.217	338.430	7.040	346.687
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.215	2.220.646	14.309	2.238.170

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: triệu đồng
			Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng			
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng		Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	198.751	-	-	-	198.751
Tiền gửi tại NHNN	-	-	750.487	-	-	-	750.487
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.501.410	568.000	300.000	70.000	3.439.410
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.488	-	-	-	3.488
Cho vay khách hàng (*)	474.126	62.744	899.502	3.939.675	7.184.238	1.083.921	18.379.762
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	63.507	537	1.703.977	53.657	6.645.533
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	330.889	330.889
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	1	20	1.185	43.098	847.528
Tài sản Có khác (*)	-	-	5.317	230.988	1.643.916	1.377.734	3.421.669
Tổng tài sản	474.126	62.744	4.422.463	4.739.220	10.833.316	9.836.223	34.017.517
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(5.882.363)	(324.672)	(400.000)	-	(6.607.035)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	(11.467.019)	(4.852.363)	(2.889.788)	(407.835)	(19.617.005)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	(528)	(1.164)	(7.910)	(17.158)	(58.447)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	(410.736)	(4.093.664)	-	(4.504.400)
Các khoản nợ khác	-	-	(428.794)	(3.536)	(160.731)	(7.796)	(600.857)
Tổng nợ phải trả	-	-	(17.778.704)	(5.592.471)	(7.552.093)	(447.318)	(31.387.744)
Mức chênh thanh khoản ròng	474.126	62.744	(13.356.241)	(853.251)	3.281.223	9.388.905	2.629.773

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/6/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	23.130	225.723
Trong đó		
- đến hạn trong 1 năm	5.051	7.094
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	17.468	217.728
- đến hạn sau 5 năm	611	901

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	30/6/2010 đồng	31/12/2009 đồng
USD	18.544	18.479
EUR	23.404	27.122
GBP	28.868	30.288
CHF	17.735	18.184
JPY	217	204
SGD	13.712	13.382
AUD	16.375	16.981
HKD	2.471	(*)
CAD	18.246	(*)

(*): Ngân hàng không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ này trong năm 2009

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Tuấn Khải
Kế toán

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 8 năm 2010